

Số: 19/2025/TT-BTP

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2025

THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2023/TT-BTP
ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định
chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính**

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2023/TT-BTP ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 của Điều 1

“2. Đối tượng áp dụng

Chế độ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được áp dụng đối với các Bộ, cơ quan ngang Bộ; Tòa án nhân dân tối cao; Kiểm toán Nhà nước; Ủy ban nhân dân các cấp; các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc, gồm: Tòa án nhân dân; Kiểm toán Nhà nước; Công an nhân dân; Bộ đội Biên phòng; Cảnh sát biển; Hải quan; Thuế; Thi hành án dân sự; Kho bạc Nhà nước; Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tại các khu

vực; tổ chức Thống kê tập trung; cơ quan Bảo hiểm xã hội và các tổ chức khác thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc theo quy định của pháp luật.”.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính theo yêu cầu của cấp trên trực tiếp;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo đến Bộ Tư pháp chậm nhất vào ngày 21 tháng 12 của kỳ báo cáo;”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung Điều 8

“Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng báo cáo, kịp thời tổng hợp để gửi Bộ Tư pháp theo đúng nội dung, thời hạn quy định tại Thông tư này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tư pháp để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./”.

Điều 4. Thay thế biểu mẫu tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư

Thay thế mẫu đề cương Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, biểu mẫu số 01 về bảng tổng hợp số liệu báo cáo về xử phạt vi phạm hành chính, biểu mẫu số 02 về bảng tổng hợp số liệu báo cáo về áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại “Phụ lục mẫu đề cương báo cáo và biểu mẫu tổng hợp số liệu báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính” ban hành kèm theo Thông tư số 01/2023/TT-BTP bằng lần lượt mẫu đề cương Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, biểu mẫu số 01 về bảng tổng hợp số liệu báo cáo về xử phạt vi phạm hành chính, biểu mẫu số 02 về bảng tổng hợp số liệu báo cáo về áp dụng các biện pháp xử lý hành chính ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ~~16~~ tháng ~~12~~ năm 2025.

2. Bãi bỏ Thông tư số 16/2018/TT-BTP ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chế độ báo cáo trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi tình hình thi hành pháp luật.

Điều 6. Trách nhiệm tổ chức thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn và tổ chức thi hành Thông tư này.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này. ~~10~~

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, Văn phòng Bộ, Vụ CTXDVBQPPL, Cục Quản lý THADS, Cục BTTP; Cục HCTP;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Cục KTVB&QLXLVPHC (05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phan Chí Hiếu

Phụ lục
MẪU ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO VÀ BIỂU MẪU TỔNG HỢP SỐ LIỆU BÁO CÁO
CÔNG TÁC THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2025/TT-BTP ngày 31/10/2025
của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Tên biểu mẫu
1.	Mẫu đề cương Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính
2.	Biểu mẫu số 01: Bảng tổng hợp số liệu báo cáo về xử phạt vi phạm hành chính
3.	Biểu mẫu số 02: Bảng tổng hợp số liệu báo cáo về áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

48

Mẫu đề cương Báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

CƠ QUAN¹

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/BC-....²

.....³, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm.....

Thực hiện công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm.....,⁴ báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Công tác chỉ đạo triển khai thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết thi hành luật

- Nêu rõ tên, hình thức văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết thi hành: Công văn, Quyết định, Kế hoạch, Quy chế...

- Việc xây dựng, trình phê duyệt và triển khai các Chương trình, Kế hoạch, Đề án triển khai thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

Nêu rõ tên, hình thức văn bản quy phạm pháp luật trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền nhằm triển khai thực hiện Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

3. Công tác phổ biến pháp luật, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về pháp luật xử lý vi phạm hành chính

- Nêu rõ các hình thức phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn: Hội thảo, hội nghị, đưa tin, bài trên các phương tiện thông tin đại chúng, biên soạn tài liệu, sách, sổ tay về xử lý vi phạm hành chính...

- Nêu rõ số lượng tin, bài; tài liệu; sách; sổ tay; cuộc hội thảo, hội nghị; số người/ lượt người được phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ...

4. Công tác kiểm tra, thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính

- Công tác kiểm tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính: Nêu rõ việc có hay không ban hành kế hoạch kiểm tra; tổng số cuộc kiểm tra đã

¹ Tên của cơ quan lập báo cáo.

² Chữ viết tắt tên của cơ quan lập báo cáo.

³ Địa danh ghi theo hướng dẫn về thể thức của Chính phủ.

⁴ Tên của cơ quan lập báo cáo.

được tiến hành; kết quả của việc kiểm tra.

- Công tác thanh tra, phối hợp thanh tra việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính: Nêu rõ việc có hay không ban hành kế hoạch thanh tra; tổng số cuộc thanh tra đã được tiến hành; kết quả của việc thanh tra, phối hợp thanh tra.

II. TÌNH HÌNH VI PHẠM HÀNH CHÍNH VÀ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

1. Tình hình vi phạm hành chính

Nhận xét, đánh giá chung, khái quát tình hình vi phạm hành chính; tình hình áp dụng pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trên tất cả các lĩnh vực quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực/địa bàn quản lý; các loại hành vi vi phạm phổ biến trong từng lĩnh vực quản lý nhà nước.

2. Tình hình xử phạt vi phạm hành chính

- Nhận xét chung về tình hình xử phạt vi phạm hành chính.

- So sánh sự tăng hay giảm so với cùng kỳ năm trước đối với các số liệu sau: Tổng số vụ vi phạm; tổng số đối tượng bị xử phạt; kết quả thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính; tổng số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính;... *(Tất cả các số liệu quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP).*

3. Tình hình áp dụng các biện pháp xử lý hành chính

- Nhận xét chung về tình hình áp dụng các biện pháp xử lý hành chính.

- So sánh sự tăng hay giảm so với cùng kỳ năm trước đối với các số liệu sau: Tổng số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; tổng số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính; tổng số đối tượng vi phạm là người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính quản lý tại gia đình và giáo dục dựa vào cộng đồng; tình hình tổ chức thi hành các quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính;... *(Tất cả các số liệu quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 68/2025/NĐ-CP và Nghị định số 190/2025/NĐ-CP).*

III. NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC CHỦ YẾU TRONG THỰC TIỄN THI HÀNH PHÁP LUẬT VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH, NGUYÊN NHÂN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

(Từ thực tiễn công tác xử lý vi phạm hành chính trong kỳ báo cáo, cơ quan lập báo cáo đưa ra những nhận xét, đánh giá về những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong công tác xử lý vi phạm hành chính).

1. Khó khăn, vướng mắc xuất phát từ các quy định pháp luật

1.1. Khó khăn, vướng mắc xuất phát từ các quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính

1.2. Khó khăn, vướng mắc xuất phát từ các quy định của các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính

1.3. Khó khăn, vướng mắc xuất phát từ các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan

2. Khó khăn, vướng mắc trong việc tổ chức thực hiện Luật Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản quy định chi tiết thi hành

2.1. Về các điều kiện bảo đảm thi hành Luật

a) Kinh phí; cơ sở vật chất, kỹ thuật

b) Tổ chức bộ máy, nhân sự

2.2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ

2.3. Việc phối hợp giữa các ngành, cơ quan chức năng trong xử lý vi phạm hành chính

2.4. Về việc báo cáo, thống kê

2.5. Về công tác kiểm tra, thanh tra

2.6. Những khó khăn, vướng mắc khác

3. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc

3.1. Nguyên nhân chủ quan

3.2. Nguyên nhân khách quan

4. Đề xuất, kiến nghị

(Xuất phát từ những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong công tác xử lý vi phạm hành chính, cơ quan lập báo cáo đưa ra những kiến nghị, đề xuất về chủ trương, giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của công tác xử lý vi phạm hành chính, góp phần giảm thiểu và ngăn ngừa các vi phạm hành chính).

Trên đây là báo cáo công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính năm....., xin gửi⁵/.

Nơi nhận:

-⁶;

- Lưu: VT,

.....⁷


⁵ Tên của cơ quan nhận báo cáo.

⁶ Tên của cơ quan nhận báo cáo.

⁷ Quyền hạn và chức vụ của người ký báo cáo.

Biểu mẫu số 01 (*)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số:/BC-....(1) ngày/..... của(2))

STT	Cơ quan/đơn vị ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ vi phạm							Đối tượng bị xử phạt							Quyết định xử phạt vi phạm hành chính						Tổng số tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính (đồng)					
		Số vụ chuyển truy cứu trách nhiệm hình sự	Số vụ vi phạm hành chính						Tổng cộng số đối tượng bị xử phạt	Tổ chức	Cá nhân			Đối tượng khác (như hộ gia đình, hộ kinh doanh,...)	Tổng số quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Số quyết định đã thi hành	Số quyết định chưa thi hành xong	Số quyết định hoãn, miễn, giảm				Số quyết định bị cưỡng chế thi hành	Số quyết định bị khiếu nại, khởi kiện	Số tiền phạt đã thu được	Số tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt tiền	Số tiền thu được từ bán, thanh lý tang vật, phương tiện bị tịch thu	Các khoản tiền khác thu từ xử phạt vi phạm hành chính
			Tổng cộng	Số vụ bị xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính	Số vụ đã bị lập biên bản vi phạm hành chính nhưng chưa ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự chuyển đến để xử phạt vi phạm hành chính	Số vụ áp dụng biện pháp thay thế nhắc nhở đối với người chưa thành niên			Tổng số đối tượng là cá nhân	Dưới 18 tuổi	Từ đủ 18 tuổi trở lên														
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)			
	Tổng cộng																										

Giải thích biểu mẫu số 01:

(*) Biểu mẫu này dùng để tổng hợp số liệu báo cáo về xử phạt vi phạm hành chính. Các số liệu xử phạt vi phạm hành chính được tính trong kỳ báo cáo, không tính lũy kế các số liệu xử phạt vi phạm hành chính từ năm trước (nếu có). Trường hợp một số liệu đáp ứng từ hai chỉ tiêu trở lên thì chỉ thực hiện thống kê 01 lần tại một chỉ tiêu.

(1) Chữ viết tắt tên của cơ quan lập báo cáo.

(2) Tên của cơ quan lập báo cáo.

* Cột (2) Ghi tên của từng cơ quan/đơn vị đã ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong kỳ báo cáo, cụ thể:

- Báo cáo của UBND cấp tỉnh: Ghi cụ thể tên của các UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh, tên của UBND cấp tỉnh và tên của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh có người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành quyết định xử phạt trong kỳ báo cáo;

- Báo cáo của UBND cấp xã: Ghi cụ thể tên của UBND cấp xã đã ban hành quyết định xử phạt trong kỳ báo cáo;

- Báo cáo của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước: Ghi cụ thể tên của cơ quan/đơn vị trực thuộc có người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đã ban hành quyết định xử phạt trong kỳ báo cáo.

- Báo cáo của các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc (cơ quan ở cấp tỉnh): Ghi cụ thể tên của các cơ quan/đơn vị trực thuộc có người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã ban hành quyết định xử phạt trong kỳ báo cáo;

- Báo cáo của các tổ chức thuộc cơ quan Trung ương được tổ chức theo ngành dọc (cơ quan ở cấp xã): Ghi cụ thể tên cơ quan/đơn vị đã ban hành quyết định xử phạt trong kỳ báo cáo.

* Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8) + Cột (9)

* Cột (10) = Cột (11) + Cột (12) + Cột (15); Cột (12) = Cột (13) + Cột (14)

* Cột (16) = Cột (17) + Cột (18)

* Cột (20): Ghi tổng số quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị ban hành quyết định cưỡng chế thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật xử lý vi phạm hành chính).

* Cột (22): Ghi tổng số tiền phạt đã thu được từ các quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong kỳ thống kê.

* Cột (24): Ghi tổng số tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu gồm tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính và tiền bán, thanh lý tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quyết định tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

* Cột (25): Các khoản tiền khác thu từ xử phạt vi phạm hành chính, ví dụ: Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 28, Điều 37 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản tiền tương đương trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Xử lý vi phạm hành chính; khoản tiền thu từ việc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật Xử lý vi phạm hành chính;...

Biểu mẫu số 02 (*)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BÁO CÁO VỀ ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP XỬ LÝ HÀNH CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số:/BC-....(1) ngày/....../.... của(2))

STT	Biện pháp xử lý hành chính	Tổng số đối tượng bị lập hồ sơ đề nghị	Tổng số đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính	Tổng số người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế quản lý tại gia đình	Tổng số người chưa thành niên được áp dụng biện pháp thay thế giáo dục dựa vào cộng đồng	Kết quả thi hành các quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính						
						Tổng số đối tượng đang chấp hành quyết định	Tổng số đối tượng đã chấp hành xong quyết định	Tổng số đối tượng được tạm đình chỉ chấp hành quyết định	Tổng số đối tượng được giảm thời hạn chấp hành quyết định	Tổng số đối tượng được hoãn chấp hành quyết định	Tổng số đối tượng được miễn chấp hành quyết định	Tổng số đối tượng được miễn chấp hành thời gian còn lại
(1)	(2)	(3)	(4) = (7) + (8)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Giáo dục tại xã, phường, đặc khu				-				-	-	-	
2	Đưa vào trường giáo dưỡng			-								
3	Đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc			-	-							
4	Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc			-	-							

Giải thích biểu mẫu số 02:

(*) Biểu mẫu này dùng để tổng hợp số liệu báo cáo về việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính. Các số liệu về việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính được tính trong kỳ báo cáo, không tính lũy kế các số liệu về việc áp dụng các biện pháp xử lý hành chính từ năm trước (nếu có).

(1) Chữ viết tắt tên của cơ quan lập báo cáo.

(2) Tên của cơ quan lập báo cáo.

* Dấu "-" tại cột (5), (6), (10), (11), (12): Không áp dụng chỉ tiêu này đối với các biện pháp xử lý hành chính, có giá trị bằng 0.

* Cột (2): Ghi tên của từng cơ quan/đơn vị đã ban hành quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong kỳ báo cáo (tương tự biểu mẫu số 01).

* Cột (4) = Cột (7) + Cột (8). Trong đó, số liệu của cột (7), cột (8) đã bao gồm các trường hợp thuộc các cột (9), (10), (11), (12) và (13) tương ứng.

- * Cột (5) Chỉ áp dụng đối với biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu
- * Cột (6) Chỉ áp dụng đối với biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng.
- * Cột (10), (11), (12) Chỉ áp dụng đối với các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.
- * Báo cáo của UBND cấp tỉnh: Ghi đầy đủ số liệu (từ cột (3) đến cột (13)) đối với biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu đã thực hiện trong kỳ báo cáo trên địa bàn tỉnh.
- * Báo cáo của UBND cấp xã: Ghi đầy đủ số liệu (từ cột (3) đến cột (13)) đối với biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu đã thực hiện trong kỳ báo cáo trên địa bàn xã.
- * Báo cáo của Bộ Công an: Ghi đầy đủ số liệu (từ cột (3) đến cột (13)) đối với các biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, đặc khu; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc và đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc đã thực hiện trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quốc.
- * Báo cáo của Tòa án nhân dân tối cao: Ghi đầy đủ số liệu (từ cột (3) đến cột (13)) đối với các biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc; đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và biện pháp thay thế giáo dục dựa vào cộng đồng đã thực hiện trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quốc. 